

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH HÀ BÌNH**

Bản án số: 14/2019/HS-ST
Ngày: 28/5/2019

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN HUYỆN Y, TỈNH HÀ BÌNH**

- T1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hải Dương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phụng

Bà Bùi Thị Phi

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trung Nghĩa, Thẩm tra viên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Từ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 08/2019/TLST-HS ngày 15 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2019 đối với các bị cáo:

1.1. Bùi Văn K ; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 20 tháng 01 năm 1966 tại: xã H, huyện Y, tỉnh Hà Bình. Nơi cư trú: Xóm R, xã H, huyện Y, tỉnh Hà Bình. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Mường; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm ruộng. Trình độ học vấn: 12/12. Con ông Bùi Văn C và bà Bùi Thị L có vợ là Bùi Thị N và 02 con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo Bùi Văn K bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/8/2018. (có mặt) Nhân thân: Tại bản án số 116/HSST ngày 03/12/1988 bị xử phạt 02 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 4 năm về tội “Giết người”.

1.2. Phạm Thị T1; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày 17 tháng 02 năm 1968. Nơi cư trú: Tổ 4, khu T, phường N, TP M, tỉnh Quảng Ninh. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ học vấn: 4/12. Con ông: Phạm Văn T2 (đã chết) và bà Lương Thị V có chồng là Cao Văn T3 và 02 con; Tiền án, tiền sự: không. Tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/8/2018. (có mặt)

*** Người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn K:** Ông Bùi Quang N.

Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Hà Bình - có mặt.

2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

2.1. Chị Bùi Thị H, sinh năm: 1984, vắng mặt.

2.2. Anh Quách Văn N, sinh năm: 1993, vắng mặt.

2.3. Anh Quách Văn Q, sinh năm: 1986, vắng mặt.

- 2.4. Anh Quách Văn T, sinh năm: 1982, có mặt.
- 2.5. Anh Bùi Văn T, sinh năm: 1989, vắng mặt.
- 2.6. Chị Vy Thị L, sinh năm: 1986, vắng mặt.
- 2.7. Chị Bùi Thị T, sinh năm: 1985, có mặt.
- 2.8. Anh Quách Văn H, sinh năm: 1990, có mặt.
- 2.9. Chị Bùi Thị N, sinh năm 1967, có mặt.
- Cùng trú tại địa chỉ: Xóm R, xã H, huyện Y, tỉnh Hòa Bình.*
- 2.10. Anh Quách Văn S sinh năm: 1991, vắng mặt.
- 2.11. Chị Bùi Thị L, sinh năm: 1990, vắng mặt.
- 2.12. Anh Quách Văn H, sinh năm: 1988, vắng mặt.
- 2.13. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1979, vắng mặt.
- Cùng trú tại địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện Y, tỉnh Hòa Bình.*
- 2.14. Anh Bùi Văn T, sinh năm: 1977, vắng mặt.
- 2.15. Chị Bùi Thị C, sinh năm: 1980, có mặt.
- 2.16. Chị Bùi Thị L, sinh năm: 1976, có mặt
- 2.17. Chị Bùi Thị Ch, sinh năm: 1973, vắng mặt.
- 2.18. Chị Bùi Thị Ph, sinh năm 1978, vắng mặt.
- Cùng trú tại địa chỉ: Xóm T1, xã H, huyện Y, tỉnh Hòa Bình.*
- 2.19. Chị Trần Thị L, sinh năm: 1977, vắng mặt.
- Địa chỉ: Xóm Y, xã H, huyện Y, tỉnh Hòa Bình*
- 2.20. Chị Vũ Thị H, sinh năm: 1979, vắng mặt.
- Địa chỉ: Xóm Kh, xã Y, huyện Y, tỉnh Hòa Bình*
- 2.21. Chị Bùi Thị Th, sinh năm: 1985, vắng mặt.
- Địa chỉ: Xóm R, xã H, huyện Y, tỉnh Hòa Bình*
- 2.22. Anh Đinh Văn B, sinh năm: 1992, vắng mặt.
- Địa chỉ: Xóm D, xã H, huyện Y, tỉnh Hòa Bình*
- 2.23. Bà Lương Thị Kh, sinh năm: 1960, vắng mặt.
- Địa chỉ: Xóm Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An*
- 2.24. Anh Cao Văn C, sinh năm: 1990, vắng mặt.
- 2.25. Chị Đặng Thị Thúy V, sinh năm: 1994, vắng mặt.
- Cùng trú tại: Tổ 4, T, N, TP M, Quảng Ninh.*

3. Người làm chứng:

- 3.1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1992, vắng mặt.
- Địa chỉ: Tổ 3, khu H, N, TP M, tỉnh Quảng Ninh*
- 3.2. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1990, vắng mặt.
- Địa chỉ: Xóm Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Hòa Bình.*

3.3. Anh Bùi Quang T, sinh năm: 1967, có mặt.

3.4. Anh Bùi Văn Kh, sinh năm: 1972, vắng mặt.

Cùng trú tại địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện Y, tỉnh Hòa Bình

3.5. Chị Vy Thị H sinh năm: 1983, vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm R, xã H, huyện Y, tỉnh Hòa Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có em gái là Bùi Thị O lấy chồng và sinh sống tại Trung Quốc và Bùi Thị O có mối quan hệ quen biết với Phạm Thị T1 vì vậy đầu năm 2014 O nhờ T1 đưa K cùng một số người sang Trung Quốc lao động, đến tháng 4/2014 thì Bùi Văn K về Việt Nam. Bùi Thị O sau đó trao đổi thống nhất với Phạm Thị T1 khi nào có người của O sang Trung Quốc lao động thì T1 đón ở cửa khẩu Móng Cái và đưa họ vượt sông qua Trung Quốc, mỗi người lao động T1 được hưởng 100.000đ. Đồng thời O bảo K tìm người lao động đưa lên Móng Cái – Quảng Ninh cho Phạm Thị T1 để sang Trung Quốc làm bánh bao, bánh mỳ với mức lương 7.000.000đ đến 10.000.000đ/tháng. Sau đó K nói với mọi người là có thể đưa người người sang Trung Quốc làm việc với mức lương cao và chủ động rủ rê nhiều người vì vậy nhiều người ở địa phương biết được đã đến đặt vấn đề với K đưa đi lao động tại Trung Quốc, K đồng ý và bảo mọi người chuẩn bị tiền và đồ dùng cá nhân khi nào có đợt sang Trung Quốc thì K sẽ gọi. Sau đó K liên hệ với nhà xe Anh Thắng chạy tuyến Nho Quan – Móng Cái thông qua anh Nguyễn Văn Q là phụ xe để đón người đưa lên TP Móng Cái cho Phạm Thị T1 sau đó T1 đưa người sang Trung Quốc cho Bùi Thị O. Bằng cách thức và thủ đoạn như trên Bùi Văn K và Phạm Thị T1 đã 5 lần đưa người sang Trung Quốc cho Bùi Thị O cụ thể:

Chuyến thứ nhất: Đầu tháng 02/2016 Bùi văn K hẹn 4 người gồm Bùi Thị H, Bùi Thị C, Quách Văn S và Bùi Thị H đúng 5h sáng 11/02/2016 có mặt tại khu vực cổng Bệnh viện đa khoa huyện Y để đón xe khách đi Móng Cái, Quảng Ninh, K bảo với mọi người chuẩn bị số tiền 5.000.000đ và đồ dùng cá nhân để mang theo, khi đến Móng Cái có người phụ nữ tên là T1 đến đón đưa sang Trung Quốc. Sau khi hẹn với số người trên K liên lạc với Nguyễn Văn Q là phụ xe ô tô BKS 35B-00561 thuộc nhà xe Anh Thắng đến đón số người trên. Đúng hẹn toàn bộ 4 người cùng K đến điểm hẹn, sau khi kiểm đếm số người K bảo Bùi Thị H, Bùi Thị C, Quách Văn S và Bùi Thị H lên xe còn K đi về gọi điện cho Phạm Thị T1 thông báo cho T1 biết. Sau khi những người trên đến Móng Cái thì T1 bảo Nguyễn Văn T điều khiển xe ô tô BKS 14B-00726 chở toàn bộ số người trên ra bờ sông KaLong để đi dò sang Trung

Quốc. Lần này T1 được hưởng số tiền 400.000đ tiền công. Khi Bùi Thị H, Bùi Thị C, Quách Văn S và Bùi Thị H sang Trung Quốc thì được O sắp xếp bố trí việc làm và được trả công từ tháng thứ 2, tháng đầu tiên công bị giữ lại, ngoài ra mọi người phải trả công 1.000NDT là tiền o sắp xếp, bố trí việc làm. Chị Bùi Thị C làm đến tháng 8/2016 thì về nước, Quách Văn S, Bùi Thị H, Vũ Thị H tiếp tục làm tại Trung Quốc. Đến tháng 01/2017 thì bị Công an Trung Quốc kiểm tra, chị H, chị H được O đưa đi trốn còn anh S bị bắt giữ đến tháng 02/2017 trả về Việt nam. Sau đó O nói với chị H và chị H nộp 1000NDT để làm chi phí về Việt Nam, ai chưa có thì gọi điện về nhà cho người thân đưa tiền cho Bùi Văn K gửi sang cho O để làm chi phí.

Chuyến thứ hai: Bùi Văn K hẹn 7 người gồm Bùi Thị C, Bùi Thị L, Bùi Văn T, Nguyễn Thị H, Bùi Thị L, Quách Văn H, Bùi Thị T đúng 5h ngày 15/02/2016 có mặt tại khu vực cổng Bệnh viện đa khoa huyện Y để đón xe khách đi Móng Cái, Quảng Ninh. Được Bùi Thị O thông báo cho biết nên Phạm Thị T1 đón tất cả những người trên về nhà rồi sau đó đổi tiền đưa ra bến đò Kalong sang Trung Quốc. Chuyến này Phạm Thị T1 được hưởng 700.000đ tiền công. Khi đến Trung Quốc Bùi Thị O cho người đợi sẵn đưa đến nơi làm việc. Trong lần này Bùi Thị C, Bùi Thị L và Bùi Thị T bị công an Trung Quốc bắt giữ đến cuối tháng 02/2016 trả về Việt Nam. Số người còn lại đến tháng 01/2017 trở về Việt Nam, trước khi về Bùi Văn H và Bùi văn T gọi điện cho gia đình đến đưa tiền cho Bùi Văn K để K chuyển cho O làm chi phí về nước.

Chuyến thứ ba: Bùi Văn K hẹn 4 người gồm Bùi Thị C, Bùi Thị L, Đinh Văn B, Đinh Văn T đúng 5h ngày 17/3/2016 có mặt tại khu vực cổng Bệnh viện đa khoa huyện Y để bắt xe khách Anh Thắng sang đi ra Móng Cái sang Trung Quốc. Đúng hẹn nhóm người trên đến đón xe sau đó được Phạm Thị T1 đón và đưa đến bến đò để qua sông Kalong sang Trung Quốc, T1 được hưởng 400.000đ. Khi sang đến Trung Quốc cả bốn người trên được đưa đến xưởng làm bánh bao, bánh mỳ. Đinh Văn Ban đến tháng 07/2016 thì về Việt Nam còn Bùi Thị C, Bùi Thị L, Đinh Văn T tiếp tục làm đến tháng 01/2017 thì bị công an Trung Quốc kiểm tra được O đưa đi trốn, sau đó gọi điện về cho gia đình đến đưa tiền cho Bùi Văn K để K chuyển cho O làm chi phí về nước.

Chuyến thứ tư: Bùi Văn K hẹn 3 người gồm Bùi Thị Ph, Quách văn Q, Quách Văn N đúng 5h ngày 20/9/2016 có mặt tại khu vực cổng Bệnh viện đa khoa huyện Y để bắt xe khách Anh Thắng sang đi ra Móng Cái sang Trung Quốc. Đúng hẹn nhóm người trên đến đón xe sau đó được Phạm Thị T1 đón và đưa đến bến đò để qua sông Kalong sang Trung Quốc, T1 được hưởng 300.000đ. Khi sang đến Trung Quốc cả ba người trên được đưa đến xưởng làm bánh bao, bánh mỳ. Đến tháng 01/2017 thì bị

công an Trung Quốc kiểm tra nên phải về Việt Nam, sau đó gọi điện về cho gia đình đến đưa tiền cho Bùi Văn K để K chuyển cho O làm chi phí về nước.

Chuyến thứ năm: Cùng phương thức và thủ đoạn Bùi Văn K hẹn 8 người gồm Bùi Văn T, Quách Văn T, Bùi Thị T, Vy Thị L, Quách Văn H, Trần Thị L, Nguyễn Văn Đ và Lương Thị K đúng 5h ngày 18/12/2016 có mặt tại khu vực cổng Bệnh viện đa khoa huyện Y để bắt xe khách Anh Thắng sang đi ra Móng Cái sang Trung Quốc. Đúng giờ hẹn K đến kiểm đếm số người và chờ xe khách để đón cũng như các lần trước T1 đón nhóm người trên tại Móng Cái sau đó đưa ra bến đò qua sông sang Trung Quốc, T1 hưởng lợi 800.000đ. Khi sang Trung Quốc số người trên được O đưa đến làm ở xưởng bánh mì, bánh bao. Đến tháng 01/2017 công an Trung Quốc kiểm tra nên O bảo mỗi người đưa cho O 3.200.000đ để làm chi phí về nước, do không có tiền nên mọi người gọi điện về gia đình đưa tiền cho K để K chuyển cho O làm chi phí về nước, số tiền công lao động O hẹn khi nào nhận được sẽ gửi về Việt nam cho mọi người.

Quá trình làm việc tại Trung Quốc, mỗi lao động nếu làm trên 6 tháng phải nộp cho O 1.000NDT, nếu làm dưới 6 tháng phải nộp 500NDT là tiền công môi giới việc làm. Sau khi được chủ lao động trả tiền công những người lao động đều thông qua O gửi về Việt Nam, số tiền trên Bùi Thị O cầm sang Quảng Ninh mượn tài khoản của Phạm Thị T1 và Đặng Thị Thúy vân chuyển vào Tài Khoản của Bùi văn K, sau đó theo danh sách O thông báo K sẽ rút tiền trả cho người thân của những người đi lao động tại Trung Quốc. Quá trình điều tra xác định Phạm Thị T1 chuyển cho Bùi Văn K 20 lần với tổng số tiền 14.403.250.000đ (*mười bốn tỷ, bốn trăm linh ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) Đặng Thị Thúy V chuyển cho Bùi Văn K 5 lần với tổng số tiền 5.422.160.000đ (*năm tỷ bốn trăm hai mươi hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tổng cộng 5 chuyến đưa người qua sông sang Trung Quốc Phạm Thị T1 hưởng lợi 2.600.000 (Hai triệu, sáu trăm nghìn) đồng.

Bản cáo trạng số 10/CT-VKS-P1 ngày 12/3/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình truy tố các bị cáo Bùi Văn K và Phạm Thị T1 về tội “Tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép” theo quy định tại khoản 2, điều 275 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện Kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung bản cáo trạng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 275 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 điều 7; điều 17; điều 58 BLHS năm 2015 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bùi Văn K từ 5 năm đến 5 năm 06 tháng tù.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 275 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm b,s,t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 điều 7; điều 17; điều 58; điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt: Phạm Thị T1 từ 24 đến 30 tháng tù.

Về phân dân sự: Do chưa làm rõ được Bùi Thị O đã lấy tiền công và chuyển cho Bùi Văn K hay chưa nên tách ra tiếp tục điều tra và xử lý sau.

Vật chứng: áp dụng điều 47 BLHS, điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

Trả lại cho bị cáo Bùi Văn K: 01 giấy CMND; 01 hộ chiếu số: B8971240; 01 giấy thông hành nhập xuất cảnh, 01 thẻ Agribank số 9704050751151221 mang tên Bùi Văn K.

Trả lại cho bà Bùi Thị N 01 điện thoại Samsung J7 màu đồng cùng 01 sim điện thoại số: 0969303067.

Trả lại cho bà Bùi Thị P 01 hộ chiếu Số B9451672 mang tên Bùi Thị P.

Tịch thu phát mại xung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động Nokia 216 VI 1.00.11; và 01 điện thoại di động MASTE màu đen của Bùi Văn K; 01 điện thoại Iphone của Phạm Thị T1.

Tịch thu xung quỹ nhà nước số tiền 2.600.000đ là tiền Phạm Thị T1 thu lợi bất chính.

Tịch thu tiêu hủy 04 sim điện thoại số: 0972992219; 0868952933; 01699137259 và 016627888861.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Bùi Văn K trình bày luận cứ và đề nghị: Bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội, T1 khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải, bị cáo là người dân tộc cư trú ở vùng kinh tế khó khăn, hiểu biết pháp luật còn hạn chế, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, khoản 3 điều 17, điều 58; khoản 3 điều 17, điều 58, khoản 2 điều 275 bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo Bùi Văn K 05 năm tù.

Về xử lý vật chứng nhất trí với quan điểm của đại diện viện kiểm sát đề nghị.

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y và thừa nhận bị truy tố, xét xử là đúng người, đúng tội. Các bị cáo chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được

thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] *Về tố tụng Hình sự:* Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Y, tỉnh Hòa Bình, của Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hòa Bình và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, người bị hại không có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về nội dung vụ án:* Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận của các bị cáo là rõ ràng phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng thu được cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 02 năm 2016 đến tháng 12 năm 2016 Bùi Văn K cùng với Phạm Thị T1, Bùi Thị O đã 5 lần tổ chức cho 26 lượt người trốn sang Trung Quốc làm thuê cụ thể:

Chuyến thứ nhất: Ngày 11/02/2016 đưa 4 người gồm Bùi Thị Huệ, Bùi Thị Chúc, Quách Văn Sơn và Vũ Thị Hương trốn sang Trung Quốc làm thuê, chuyến này Phạm Thị T1 hưởng lợi 400.000đ.

Chuyến thứ hai: Ngày 15/02/2016 đưa 7 người gồm Bùi Thị C, Bùi Thị , Bùi Văn T, Nguyễn Thị H, Bùi Thị L, Quách Văn H, Bùi Thị T trốn sang Trung Quốc làm thuê, chuyến này Phạm Thị T1 hưởng lợi 700.000đ.

Chuyến thứ ba: Ngày 17/3/2016 đưa 4 người gồm Bùi Thị C, Bùi Thị L, Đinh Văn B, Đinh Văn T trốn sang Trung Quốc làm thuê, chuyến này Phạm Thị T1 hưởng lợi 400.000đ.

Chuyến thứ tư: Ngày 20/9/2016 đưa 3 người gồm Bùi Thị P, Quách văn Q, Quách Văn N trốn sang Trung Quốc làm thuê, chuyến này Phạm Thị T1 hưởng lợi 300.000đ.

Chuyến thứ năm: Ngày 18/12/2016 đưa 8 người gồm Bùi Văn T, Quách Văn T, Bùi Thị T, Vy Thị L, Quách Văn H, Trần Thị L, Nguyễn Văn Đ và Lương Thị K trốn sang Trung Quốc làm thuê, chuyến này Phạm Thị T1 hưởng lợi 800.000đ.

Trong các lần trên bị cáo Phạm Thị T1 thu lợi 2.600.000đ còn bị cáo Bùi Văn K thông qua việc nhận tiền, gửi tiền đã thu lợi cá nhân khi người nhà các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhận tiền gửi về và trả công cho K tùy theo lương và tùy theo từng người.

[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo Bùi Văn K và Phạm Thị T1 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo Bùi Văn K và Phạm Thị T1 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đó là: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã T1 khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đa số những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều chủ động nhờ các bị cáo đưa đi Trung Quốc để làm thuê tăng thu nhập cho kinh tế gia đình họ đều xin giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo Bùi Văn K là người dân tộc.

Bị cáo Bùi Văn K được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đó là điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Đối với Phạm Thị T1 trong quá trình điều tra đã tích cực hợp tác với cơ quan điều tra khám phá tội phạm, khắc phục hậu quả nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính, bản thân gia đình có công với cách mạng đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b,s, t khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt chính:

Hành vi của các bị cáo vi phạm pháp luật hình sự, xâm phạm trật tự quản lý hành chính, xâm phạm chính sách đối nội, đối ngoại của Nhà nước, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, các bị cáo đã tổ chức, bố trí thời gian, địa điểm, người dẫn đường nhiều lần đưa nhiều người trốn đi nước ngoài để lao động tự do trái phép, đồng thời nhằm vụ lợi kinh tế cho bản thân các bị cáo. Các bị cáo đều có đủ khả năng nhận thức việc Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo, có như vậy mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

Trong vụ án này các bị cáo Bùi Văn K và Phạm Thị T1 với vai trò là đồng phạm được phân hóa và xác định như sau:

Bị cáo Bùi Văn K là người thực hành tích cực trong vụ án mặc dù không phải chủ mưu nhưng bị cáo đứng ra lập danh sách theo yêu cầu của Bùi Thị O sau đó tìm xe, thời gian và địa điểm đón người. Trong năm lần đưa người khác trốn đi nước ngoài mặc dù không trực tiếp đưa người khác đi nhưng bị cáo đã chủ động liên hệ với nhà xe Anh Thắng chở người, sau đó là Phạm Thị T1 đưa người khác trốn sang Trung Quốc. Số lượt người được bị cáo tổ chức trốn đi nước ngoài là 26 lượt người. Như vậy bị cáo Bùi Văn K giữ vai trò người thực hành tích cực trong vụ án nên cần phải xử phạt bị cáo với mức hình phạt nghiêm khắc, cao hơn bị cáo Phạm Thị T1 là phù hợp.

Bị cáo Phạm Thị T1 là đồng phạm với vai trò giúp sức. Trong năm lần đưa 26 lượt người trốn đi nước ngoài, bị cáo thực hiện vai trò giúp sức cho bị cáo Bùi Văn K, số tiền bị cáo thu lời bất chính là 2.600.000đ, bị cáo đã nộp cho cơ quan điều tra. Do vậy cũng cần có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Hội đồng xét xử thấy tại khoản 2 Điều 275 Bộ luật Hình sự năm 1999 có mức hình phạt nhẹ hơn so với quy định tại khoản 3 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015, do vậy khi quyết định mức hình cần áp dụng khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 275 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội để xét xử theo hướng có lợi cho bị cáo là phù hợp

Căn cứ vào hành vi, tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo cũng như tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự HĐXX xét cần buộc các bị cáo sống cách ly khỏi xã hội một thời gian mới có đủ điều kiện cải tạo T1 người có ích cho gia đình và xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Không

[6] Về trách nhiệm dân sự: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu bị cáo K trả lại số tiền công lao động còn thiếu khi lao động tại Trung Quốc. Nhưng trong quá trình điều tra cơ quan điều tra chưa làm rõ được khoản tiền trên hiện đã được người chủ bên Trung Quốc đã trả chưa, và ai là người đã nhận để quy trách nhiệm chi trả cho người liên quan, vấn đề này đã được cơ quan điều tra tách ra để tiếp tục điều tra khi có căn cứ thì sẽ xử lý sau.

[7] Về xử lý vật chứng: Áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tụng hình sự để xử lý như sau:

- 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 hộ chiếu, 01 giấy thông hành nhập xuất cảnh 01 thẻ Agribank số 9704050751151221 mang tên Bùi Văn K đây là các giấy tờ cá nhân của bị cáo vì vậy trả lại cho bị cáo Bùi Văn K.

- 01 điện thoại Samsung nhãn hiệu Galaxy 7 màu đồng, và sim điện thoại số 0969303067 của chị Bùi Thị Niên không liên quan đến việc phạm tội vì vậy trả lại cho chị Bùi Thị N.

- 01 hộ chiếu số B9451672 mang tên Bùi Thị P trả lại cho chị Bùi Thị P.

- 05 trang tài liệu ghi nội dung liên quan đến việc thanh toán tiền chi phí từ Trung Quốc về Việt Nam tạm giữ đưa vào hồ sơ vụ án.

- 01 điện thoại di động Nokia 216 V11.00.11, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mastel màu đen của Bùi Văn K dùng liên lạc đưa người đi nước ngoài trái phép vì vậy tịch thu, phát mại xung quỹ nhà nước.

- 04 Sim điện thoại số 0972992219, 0868952993, 01699137259 và 016627888861 không có giá trị sử dụng vì vậy tịch thu xuất hủy.

- 01 điện thoại di động Iphone của Phạm Thị T1 dùng liên lạc cho việc đưa người đi nước ngoài trái phép vì vậy tịch thu, phát mại xung quỹ nhà nước.

- Số tiền 2.600.000đ (hai triệu sáu trăm nghìn đồng) là tiền thu lời bất chính do bị cáo Phạm Thị T1 tự nguyện giao nộp tịch thu xung quỹ nhà nước.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Lời nói sau cùng: Các bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Bùi Văn K, Phạm Thị T1 phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài trái phép”.

- Áp dụng dụng khoản 2 Điều 275 Bộ luật hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 51; điều 17, điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 xử phạt bị cáo Bùi Văn K 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 08/8/2018.

- Áp dụng dụng khoản 2 Điều 275 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s ,t, khoản 1, khoản 2, Điều 51, khoản 3 Điều 7, điều 54, điều 17, điều 58 Bộ luật Hình sự 2015 xử phạt bị cáo Phạm Thị T1 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 09/8/2018.

2. Vật chứng: Áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

- Trả lại 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 hộ chiếu, 01 giấy thông hành nhập xuất cảnh, 01 thẻ Agribank số 9704050751151221 mang tên Bùi Văn K cho bị cáo Bùi Văn K.

- Trả lại 01 điện thoại Samsung nhãn hiệu Galaxy J7 màu đồng, và sim điện thoại trên sim có ghi số 8984048008818507822 cho chị Bùi Thị Niên, 01 hộ chiếu số B9451672 mang tên Bùi Thị P trả lại cho chị Bùi Thị P.

- Tịch thu phát mại xung quỹ nhà nước: 01 điện thoại di động Nokia 216V11.00.11 màu đen, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mastel màu đen của Bùi Văn K, 01 điện thoại di động Iphone của Phạm Thị T1.

- Tịch thu xung quỹ nhà nước số tiền 2.600.000đ (hai triệu sáu trăm nghìn đồng) là tiền thu lời bất chính do bị cáo Phạm Thị T1 tự nguyện giao nộp.

- Thu giữ 05 trang tài liệu ghi nội dung liên quan đến việc thanh toán tiền chi phí từ Trung Quốc về Việt Nam để lưu giữ trong hồ sơ vụ án tại TAND huyện Y.

Tịch thu xuất hủy: 04 Sim điện thoại (03 sim của Bùi Văn K và 01 sim của Phạm Thị T1).

Các tài liệu đồ vật nêu trên được mô tả chi tiết tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 14/3/2019 giữa Chi cục THA Dân sự huyện Y và Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Hòa Bình.

3. Án phí: Áp dụng khoản 2 điều 135, khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án buộc các bị cáo Bùi Văn K và Phạm Thị T1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, có quyền làm đơn kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Hoà Bình để xin xét xử phúc thẩm, người vắng mặt thì thời hạn 15 ngày trên được tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhân:

- Tòa án tỉnh Hòa Bình;
- Sở tư pháp tỉnh Hòa Bình;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Ninh
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Y;
- CA huyện Y;
- THAHS - DS huyện Y;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan
- UBND xã Hữu Lợi
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Hải Dương

